

TẠI ĐÀ NẴNG

Ngày: 05-6-2025

GCNQSDÐ''

NHÂN DANH

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: ông Đinh Phước Hòa

- ông Nguyễn Tiến Dũng

bà Phan Thị Vân Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1568/2025/QĐ-PT ngày

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn V, xã C,

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông **Trần Văn T.** Địa chỉ: **Thôn V,**

2. Bi đơn: Ông Nguyễn Đình Q1, sinh năm 1968; bà Nguyễn Thị T1, sinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình Q1: Ông

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Vũ Thành L - Phó Trưởng phòng Nông

3.2. UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H – Phó Chủ tịch UBND xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị Thanh T3, ông Trần Văn M, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn T và ông Trần Văn Q2 (những người này là con đẻ của ông Trần Quý Y).

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q2, bà T4, ông N, bà L1, bà T3 và ông M: Ông Trần Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Q và người đại diện theo ủy quyền của bà Q (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Năm 2008, vợ chồng nguyên đơn được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AO 725706 ngày 18/12/2008, diện tích 72.166m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T. Năm 2022 (tại đơn khởi kiện ghi 2012) nguyên đơn kiểm tra diện tích đất của mình thì thấy gia đình ông Nguyễn Đình Q1 ở thôn T, xã C đã lấn chiếm khoảng 1.000m² đất để trồng keo, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả lại đất nhưng bị đơn không trả. Để đảm bảo quyền lợi của gia đình mình, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm.

Tại Bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đình Q1, bà Nguyễn Thị T1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Q1 (viết tắt là bị đơn) trình bày: Diện tích đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn có nguồn gốc của gia đình bị đơn khai hoang sử dụng từ trước năm 1990 không có tranh chấp. Năm 2008, bị đơn được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AO 827053 ngày 18/12/2008, diện tích 6.655m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 894, tờ bản đồ số 29 xã C, huyện T, diện tích đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình bị đơn vẫn sử dụng ổn định, nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn mới biết diện tích đất mình khai hoang, sử dụng trước năm 2008 đã cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn. Do đó bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AO 725706 ngày 18/12/2008 của UBND huyện T đã cấp cho nguyên đơn.

Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Văn T, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thanh T3, ông Trần Văn M, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn Q2 (viết tắt là người liên quan) trình bày: Ông Trần Quý Y, bà Nguyễn Thị Q là bố mẹ đẻ của người liên quan (ông Y, bà Q hiện có 07 người con, gồm: Bà Trần Thị Thanh T3, ông Trần Văn M, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn N, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn T và ông Trần

Văn Q2); ông Y chết năm 2020 không để lại di chúc. Năm 2008, bố mẹ người liên quan được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AO 725706 ngày 18/12/2008, diện tích 72.166m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T. Sau khi được giao đất gia đình người liên quan sử dụng ổn định, năm 2012 phát hiện gia đình bị đơn lấn chiếm khoảng 1.000m² đất để trồng keo. Để đảm bảo quyền lợi của gia đình mình, người liên quan nhất trí cùng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm.

Tại Công văn ngày 20/10/2024 đại diện UBND huyện T trình bày: Ngày 13 tháng 5 năm 2008, vợ chồng nguyên đơn làm Đơn xin giao đất lâm nghiệp và đơn xin cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 397, Tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T (có xác nhận của UBND xã C); ngày 17/12/2008 UBND huyện T ban hành Quyết định số 2114B/QĐ – UBND về việc giao đất lâm nghiệp cho nguyên đơn. Ngày 18/12/2008 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AO 725706, diện tích 72.166m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T cho nguyên đơn. Việc cấp GCNQSDĐ số AO 725706 ngày 18/12/2008 cho nguyên đơn đúng theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, do đó UBND huyện T không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AO 725706 ngày 18/12/2008 của bị đơn.

Tại phiên tòa đại diện UBND xã C, huyện T trình bày: Thực hiện việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lý, sử dụng. Năm 2007 trên địa bàn xã C, huyện T đã thực hiện việc làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho toàn bộ các hộ gia đình trong toàn xã, trong đó có gia đình nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này, đại đa số diện tích đất rừng sản xuất giao cho các hộ gia đình trong xã là đất rừng tự nhiên nguyên sinh chưa giao cho hộ gia đình; tuy nhiên có một số hộ tự phát sử dụng đất trước năm 2007 thì được kê khai để cấp GCNQSDĐ trên diện tích đất gia đình mình đã sử dụng, các hộ gia đình được ký xác nhận ranh giới sử dụng đất của mình trước khi trình UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Do đó UBND xã C đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị H1, ông Hoàng Văn T5, ông Hoàng Văn T6, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn S, ông Hoàng N2, ông Hoàng Văn H2, ông Hoàng Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Xuân Q3, bà Nguyễn Thị V, bà Hoàng Thị C, ông Đinh Hữu S1 và ông Nguyễn Văn C1 là người làm chứng trình bày: Những người làm chứng sống cùng thôn với bị đơn và có diện tích đất canh tác cạnh diện tích đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn. Theo những người làm chứng thì nguồn gốc diện tích đất hiện tranh chấp do bị đơn sử dụng từ trước năm 1990 và sử dụng trồng cây keo từ năm 2005 cho đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

“Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 50 và Điều 75 Luật Đất đai năm 2003; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Đình Q1, bà Nguyễn Thị T1 trả lại 993,7m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

2. Buộc ông Nguyễn Đình Q1, bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Q và các đồng thừa kế của ông Trần Quý Y 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông Q1, bà T1 phải trả cho bà Q1 và các đồng thừa kế của ông Trần Quý Y tại các điểm 9, 2, 17, 3, 18, 19 và 10 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 17 đến điểm 3 dài 25,08 mét; từ điểm 3 đến điểm 18 dài 17,52 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 dài 2,19 mét; từ điểm 19 đến điểm 10 dài 56,38 mét; từ điểm 10 đến điểm 9 dài 18,83 mét; từ điểm 9 đến điểm 2 dài 41,85 mét và từ điểm 2 đến điểm 17 dài 4,93 mét.

Sơ đồ thửa đất như sau:

3. Bà Nguyễn Thị Q và các đồng thừa kế của ông Trần Quý Y được sở hữu toàn bộ cây keo do ông Nguyễn Đình Q1, bà Nguyễn Thị T1 trồng trên 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

4. Bà Nguyễn Thị Q và các đồng thừa kế của ông Trần Quý Y phải trả cho ông Nguyễn Đình Q1, bà Nguyễn Thị T1 3.665.200 đồng (giá trị cây keo ông Q1, bà T1 đã trồng trên 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình).

5. Không chấp nhận đơn phản tố của ông Nguyễn Đình Q1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 725706 ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trần Quý Y, bà Nguyễn Thị Q tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được “Đơn kháng cáo” đề ngày 27/12/2024 của bà Nguyễn Thị Q.

Ngày 02/01/2025, bị đơn ông Nguyễn Đình Q1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 31/12/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 153/QĐ-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ban hành “Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm” số 4230/TB-TA đề yêu cầu bà Q nộp 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí phúc thẩm. Do bà **Q** không nộp tạm ứng án phí nên tại “*Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị*” số 89/TB-TA ngày 16/01/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình chỉ xác định ông **Nguyễn Đình Q1** kháng cáo và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Đình Q1** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút một phần Quyết định kháng nghị về đề nghị sửa án phí dân sự sơ thẩm, giữ nguyên nội dung kháng nghị về phần chi phí tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Q** là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Q1** không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn Q4**. Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về phần chi phí tố tụng khi buộc bà **Q** phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt; bị đơn vắng mặt và xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, đây là phiên tòa được mở lần 02 và những người vắng mặt đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Nguồn gốc thửa đất 993,7m² đang tranh chấp:

Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho hộ gia đình quản lý, sử dụng, căn cứ vào đơn xin giao đất lâm nghiệp và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà **Nguyễn Thị Q**, Ủy ban nhân dân huyện **T** đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 725706 ngày 18/12/2008, diện tích 72.166m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 tọa lạc **thôn V, xã C, huyện T**.

Theo Kết quả thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2024, thể hiện ông **Nguyễn Đình Q1** đã lấn chiếm 993,7m² thuộc thửa số 397, tờ bản đồ số 31.

[3] Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Nguyễn Thị Q** thì Ủy ban nhân dân huyện **T** đã thực hiện đúng quy định pháp luật, bản thân ông **Nguyễn Đình Q1** cũng ký xác nhận ranh giới thửa đất tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới lập ngày 24/8/2007.

[4] Gia đình ông Q1 cho rằng diện tích đất này là do gia đình khai hoang sử dụng từ những năm 1990 cho đến nay. Nhưng quá trình sử dụng thì ông Q1 không thực hiện việc đăng ký, kê khai theo quy định pháp luật.

Căn cứ để chứng minh việc gia đình bị đơn sử dụng đất từ năm 1990, là lời khai của 17 người làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng này đều là bị đơn trong những vụ án tranh chấp đất nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc làm chứng này không khách quan là có cơ sở.

[5] Với những nhận định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc buộc ông Nguyễn Đình Q1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q1 đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 725706 ngày 18/12/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị Q là đúng quy định pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q1 không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Q1.

[7] Bà Nguyễn Thị Q và các đồng thừa kế của ông Trần Quý Y được sở hữu toàn bộ cây keo trồng trên 993,7m² đất có giá trị 3.665.200 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Q phải trả cho ông Nguyễn Đình Q1 số tiền 3.665.200 đồng là đúng quy định pháp luật.

[8] Trong việc ông Nguyễn Đình Q1 lấn chiếm đất thì bà Nguyễn Thị Q không có lỗi, Tòa án cấp sơ thẩm xác định “*nguyên đơn có lỗi về việc không sử dụng đất của mình từ năm 2008 (khi được cấp GCNQSDĐ) cho đến năm 2022*” để buộc bà Q phải chịu ½ chi phí thẩm định, định giá, chi phí tố tụng là không đúng quy định. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần chi phí tố tụng, đúng theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình Q1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 295; khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 153/QĐ-VKS-DS ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình về nội dung buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 300.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình Q1.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 153/QĐ-VKS-DS ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình buộc bị đơn chịu toàn bộ

chi phí tố tụng. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2024/DS-ST ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về phần chi phí tố tụng.

Áp dụng khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 50 và Điều 75 Luật Đất đai năm 2003; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Q** về việc yêu cầu ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** trả lại 993,7m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 **xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**.

Buộc ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** trả lại cho bà **Nguyễn Thị Q** và các đồng thừa kế của ông **Trần Quý Y** 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 **xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**. Diện tích đất ông **Q1**, bà **T1** phải trả cho bà **Q1** và các đồng thừa kế của ông **Trần Quý Y** tại các điểm 9, 2, 17, 3, 18, 19 và 10 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 17 đến điểm 3 dài 25,08 mét; từ điểm 3 đến điểm 18 dài 17,52 mét; từ điểm 18 đến điểm 19 dài 2,19 mét; từ điểm 19 đến điểm 10 dài 56,38 mét; từ điểm 10 đến điểm 9 dài 18,83 mét; từ điểm 9 đến điểm 2 dài 41,85 mét và từ điểm 2 đến điểm 17 dài 4,93 mét. Sơ đồ thửa đất được thể hiện tại bản án dân sự sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Q** và các đồng thừa kế của ông **Trần Quý Y** được sở hữu toàn bộ cây keo do ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** trồng trên 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 **xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**.

Bà **Nguyễn Thị Q** và các đồng thừa kế của ông **Trần Quý Y** phải trả cho ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** 3.665.200 đồng (giá trị cây keo ông **Q1**, bà **T1** đã trồng trên 993,7m² đất tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 **xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**).

Không chấp nhận đơn phản tố của ông **Nguyễn Đình Q1** về việc yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 725706 ngày 18/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông **Trần Quý Y**, bà **Nguyễn Thị Q** tại thửa đất số 397, tờ bản đồ số 31 **xã C, huyện T, tỉnh Quảng Bình**.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần chi phí tố tụng như sau: ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** phải chịu 9.200.000 đồng chi phí thẩm định, định giá. Bà **Nguyễn Thị Q** và các đồng thừa kế của ông **Trần Quý Y** không phải chịu chi phí tố tụng. Do bà **Nguyễn Thị Q** đã nộp nên buộc ông **Nguyễn Đình Q1**, bà **Nguyễn Thị T1** phải trả lại cho bà **Q** 9.200.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Đình Q1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông **Q1** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005232 ngày 13/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

4. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa